

BIỂU PHÍ QUY ĐỊNH CHO SẢN PHẨM BẢO HIỂM AN LỘC VỮNG BỀN

(Được phê chuẩn theo công văn số 17242 /BTC-QLBH ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính)

- ❖ Tỷ lệ phí bảo hiểm dưới đây là tỷ lệ phí bảo hiểm chuẩn theo định kỳ năm được xác định cho một đơn vị 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm phân biệt theo tuổi, giới tính của Người được bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm và thời hạn đóng phí tại thời điểm Hợp đồng phát sinh hiệu lực.
- ❖ Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm theo một trong các định kỳ đóng phí bảo hiểm mà Bảo Việt Nhân thọ cung cấp tại thời điểm yêu cầu bảo hiểm hoặc thời điểm yêu cầu thay đổi định kỳ đóng phí, bao gồm: năm, 06 tháng, quý, tháng. Hệ số quy đổi phí đóng theo định kỳ phí năm, 06 tháng, quý và tháng do Bảo Việt Nhân thọ quy định tùy theo từng thời kỳ. Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ hiện tại được quy định như sau:

Định kỳ đóng phí	Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ
Năm	1,00
06 tháng	0,53
Quý	0,28
Tháng	0,10

Bảo Việt Nhân thọ có thể xác định mức phí tối thiểu cho mỗi phương thức, định kỳ đóng phí tùy theo từng thời kỳ.

- ❖ Ngoài ra, Bảo Việt Nhân thọ áp dụng giảm phí cho các mức Số tiền bảo hiểm lớn tùy theo từng thời kỳ. Trong thời gian đầu triển khai, Bảo Việt Nhân thọ áp dụng các tỷ lệ giảm phí cho từng lớp Số tiền bảo hiểm (STBH) như sau:

Lớp STBH được áp dụng	Tỷ lệ % của tỷ lệ phí chuẩn	
	Thời hạn đóng phí 10 năm	Thời hạn đóng phí bằng thời hạn bảo hiểm
Từ 0 đến 500 triệu đồng	100%	100%
Từ trên 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	99%	98%
Trên 1 tỷ đồng	98%	97%

Hệ số giảm phí theo số tiền bảo hiểm được tính bằng tỷ lệ giảm phí cho từng lớp Số tiền bảo hiểm ở bảng trên.

❖ Công thức tính phí bảo hiểm định kỳ:

$$\begin{aligned} \text{Phí bảo hiểm định kỳ} = & (\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chuẩn})/1.000 \\ & \times \text{Số tiền bảo hiểm} \\ & \times (\text{Hệ số giảm phí theo số tiền bảo hiểm}) \\ & \times (\text{Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ}) \\ & \times (1 + \text{Tỷ lệ phí phụ trội}) \end{aligned}$$

❖ Với các trường hợp áp dụng phí bảo hiểm phụ trội, phí bảo hiểm phụ trội được xác định theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro.

Tuổi	Biểu phí theo định kỳ năm cho Nam giới							
	Thời hạn đóng phí 10 năm				Thời hạn đóng phí = Thời hạn bảo hiểm			
	Thời hạn bảo hiểm (năm)				Thời hạn bảo hiểm (năm)			
	15	20	25	30	15	20	25	30
0	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,55	51,95	44,65
1	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,55	51,95	44,70
2	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,60	52,00	44,70
3	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,60	52,00	44,70
4	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,60	52,00	44,75
5	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,60	52,00	44,75
6	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,60	52,05	44,75
7	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,65	52,05	44,75
8	116,55	116,50	115,85	113,75	80,35	62,65	52,05	44,80
9	116,55	116,55	115,90	113,80	80,35	62,65	52,10	44,80
10	116,60	116,55	115,90	113,80	80,35	62,70	52,10	44,80
11	116,60	116,55	115,95	113,85	80,40	62,70	52,10	44,85
12	116,65	116,60	115,95	113,85	80,40	62,70	52,15	44,85
13	116,65	116,65	116,00	113,90	80,45	62,75	52,15	44,85
14	116,70	116,65	116,05	113,95	80,45	62,75	52,15	44,90
15	116,75	116,70	116,10	113,95	80,50	62,80	52,20	44,90
16	116,80	116,75	116,15	114,00	80,55	62,85	52,25	44,95
17	116,85	116,85	116,20	114,05	80,60	62,90	52,30	45,00
18	116,90	116,90	116,25	114,15	80,65	62,95	52,35	45,05
19	117,00	116,95	116,35	114,20	80,70	63,00	52,40	45,15
20	117,05	117,05	116,40	114,25	80,75	63,05	52,45	45,20
21	117,10	117,10	116,45	114,30	80,80	63,10	52,50	45,25
22	117,15	117,15	116,50	114,35	80,85	63,15	52,55	45,35
23	117,15	117,15	116,50	114,35	80,85	63,15	52,60	45,35
24	117,15	117,15	116,45	114,30	80,85	63,15	52,60	45,40
25	117,15	117,10	116,45	114,25	80,85	63,15	52,60	45,45
26	117,10	117,10	116,40	114,25	80,85	63,15	52,65	45,45
27	117,10	117,05	116,40	114,20	80,85	63,20	52,65	45,50
28	117,10	117,05	116,35	114,15	80,85	63,20	52,70	45,55
29	117,10	117,05	116,35	114,15	80,85	63,25	52,75	45,65
30	117,15	117,10	116,40	114,15	80,90	63,30	52,80	45,70

Tuổi	Biểu phí theo định kỳ năm cho Nam giới							
	Thời hạn đóng phí 10 năm				Thời hạn đóng phí = Thời hạn bảo hiểm			
	Thời hạn bảo hiểm (năm)				Thời hạn bảo hiểm (năm)			
	15	20	25	30	15	20	25	30
31	117,15	117,10	116,40	114,15	80,95	63,35	52,90	45,80
32	117,20	117,15	116,45	114,20	81,00	63,40	53,00	45,95
33	117,25	117,20	116,45	114,20	81,05	63,50	53,10	46,05
34	117,30	117,25	116,55	114,25	81,15	63,60	53,20	46,20
35	117,40	117,35	116,60	114,35	81,25	63,70	53,35	46,35
36	117,50	117,45	116,70	114,40	81,35	63,80	53,45	46,55
37	117,60	117,55	116,80	114,50	81,45	63,95	53,65	46,70
38	117,70	117,65	116,90	114,55	81,55	64,10	53,80	46,95
39	117,85	117,75	117,00	114,65	81,70	64,25	54,00	47,15
40	117,95	117,90	117,15	114,80	81,70	64,40	54,20	47,40
41	118,15	118,10	117,30	114,95	81,70	64,60	54,45	47,70
42	118,30	118,30	117,50	115,10	81,70	64,85	54,70	48,00
43	118,55	118,50	117,70	115,25	81,70	65,10	54,95	48,30
44	118,75	118,70	117,95	115,45	81,70	65,35	55,25	48,65
45	119,00	118,95	118,15	115,65	81,70	65,60	55,60	49,05
46	119,25	119,25	118,40	-	81,70	65,90	55,95	-
47	119,50	119,50	118,70	-	81,70	66,10	56,30	-
48	119,80	119,80	118,95	-	81,70	66,10	56,65	-
49	120,10	120,10	119,25	-	81,70	66,10	56,75	-
50	120,40	120,45	119,60	-	81,70	66,10	56,75	-
51	120,75	120,80	-	-	81,70	66,10	-	-
52	121,15	121,20	-	-	81,70	66,10	-	-
53	121,55	121,65	-	-	81,70	66,10	-	-
54	122,00	122,10	-	-	81,70	66,10	-	-
55	122,40	122,55	-	-	81,70	66,10	-	-
56	122,55	-	-	-	81,70	-	-	-
57	122,55	-	-	-	81,70	-	-	-
58	122,55	-	-	-	81,70	-	-	-
59	122,55	-	-	-	81,70	-	-	-
60	122,55	-	-	-	81,70	-	-	-

Tuổi	Biểu phí theo định kỳ năm cho Nữ giới							
	Thời hạn đóng phí 10 năm				Thời hạn đóng phí = Thời hạn bảo hiểm			
	Thời hạn bảo hiểm (năm)				Thời hạn bảo hiểm (năm)			
	15	20	25	30	15	20	25	30
0	116,45	116,40	115,75	113,65	80,20	62,50	51,85	44,55
1	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,50	51,90	44,60
2	116,50	116,50	115,85	113,75	80,25	62,50	51,90	44,60
3	116,50	116,45	115,85	113,75	80,25	62,50	51,90	44,60
4	116,50	116,45	115,85	113,75	80,25	62,50	51,90	44,60
5	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,50	51,90	44,60
6	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,50	51,90	44,60
7	116,50	116,45	115,80	113,70	80,20	62,50	51,90	44,60
8	116,50	116,45	115,80	113,70	80,20	62,50	51,90	44,60
9	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,50	51,90	44,60
10	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,50	51,90	44,60
11	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,50	51,90	44,60
12	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,55	51,90	44,60
13	116,50	116,45	115,80	113,70	80,25	62,55	51,90	44,60
14	116,50	116,45	115,85	113,75	80,25	62,55	51,90	44,65
15	116,50	116,50	115,85	113,75	80,25	62,55	51,95	44,65
16	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,55	51,95	44,65
17	116,55	116,50	115,85	113,75	80,30	62,55	51,95	44,65
18	116,60	116,55	115,90	113,80	80,30	62,60	51,95	44,70
19	116,60	116,55	115,90	113,80	80,35	62,60	52,00	44,70
20	116,60	116,60	115,95	113,80	80,35	62,60	52,00	44,75
21	116,65	116,60	115,95	113,80	80,35	62,65	52,00	44,75
22	116,65	116,60	115,95	113,80	80,35	62,65	52,00	44,75
23	116,65	116,60	115,95	113,80	80,35	62,65	52,00	44,75
24	116,60	116,55	115,90	113,80	80,35	62,60	52,00	44,75
25	116,60	116,55	115,90	113,75	80,35	62,60	52,00	44,75
26	116,60	116,55	115,90	113,75	80,35	62,60	52,05	44,80
27	116,60	116,55	115,85	113,75	80,35	62,65	52,05	44,80
28	116,60	116,55	115,90	113,75	80,35	62,65	52,05	44,80
29	116,60	116,55	115,90	113,75	80,35	62,65	52,10	44,85
30	116,65	116,60	115,90	113,75	80,40	62,70	52,10	44,90

Tuổi	Biểu phí theo định kỳ năm cho Nữ giới							
	Thời hạn đóng phí 10 năm				Thời hạn đóng phí = Thời hạn bảo hiểm			
	Thời hạn bảo hiểm (năm)				Thời hạn bảo hiểm (năm)			
	15	20	25	30	15	20	25	30
31	116,65	116,60	115,90	113,75	80,40	62,70	52,15	44,90
32	116,65	116,60	115,90	113,75	80,40	62,70	52,15	44,95
33	116,70	116,60	115,95	113,75	80,45	62,75	52,20	45,00
34	116,70	116,65	115,95	113,75	80,45	62,75	52,20	45,05
35	116,70	116,65	115,95	113,75	80,45	62,80	52,25	45,05
36	116,75	116,65	115,95	113,75	80,50	62,80	52,25	45,10
37	116,75	116,70	116,00	113,75	80,50	62,85	52,30	45,15
38	116,75	116,70	116,00	113,75	80,50	62,85	52,35	45,20
39	116,80	116,70	116,00	113,75	80,55	62,90	52,35	45,25
40	116,80	116,75	116,00	113,75	80,60	62,90	52,40	45,30
41	116,85	116,80	116,05	113,75	80,60	62,95	52,45	45,35
42	116,90	116,85	116,10	113,80	80,65	63,00	52,55	45,45
43	116,95	116,90	116,15	113,80	80,70	63,10	52,60	45,55
44	117,05	116,95	116,20	113,85	80,80	63,15	52,70	45,65
45	117,10	117,05	116,25	113,90	80,85	63,25	52,80	45,80
46	117,20	117,10	116,30	-	80,95	63,30	52,90	-
47	117,30	117,20	116,40	-	81,00	63,40	53,00	-
48	117,35	117,25	116,45	-	81,10	63,50	53,15	-
49	117,45	117,35	116,45	-	81,15	63,60	53,25	-
50	117,50	117,40	116,50	-	81,25	63,70	53,40	-
51	117,60	117,45	-	-	81,35	63,80	-	-
52	117,70	117,55	-	-	81,45	63,95	-	-
53	117,80	117,65	-	-	81,55	64,10	-	-
54	117,90	117,75	-	-	81,70	64,25	-	-
55	118,05	117,90	-	-	81,70	64,45	-	-
56	118,20	-	-	-	81,70	-	-	-
57	118,35	-	-	-	81,70	-	-	-
58	118,55	-	-	-	81,70	-	-	-
59	118,80	-	-	-	81,70	-	-	-
60	119,10	-	-	-	81,70	-	-	-